

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH (RIÊNG)
QUÝ IV-2021**



Buôn Ma Thuột, Tháng 01 - 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		228.102.166.062	179.766.863.565
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	37.907.287.854	34.653.841.285
111	1. Tiền		37.907.287.854	34.653.841.285
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	20.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.027.464.524	33.689.064.324
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	40.307.064.319	29.866.307.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	10.395.175.323	11.408.989.690
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	2.777.444.147	3.348.281.349
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(12.452.219.265)	(10.934.514.145)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	128.053.544.584	91.325.941.566
141	1. Hàng tồn kho		131.407.306.953	91.325.941.566
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.353.762.369)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.113.869.100	98.016.390
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		877.086.050	63.862.816
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		(0)	17.888.662
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.18	236.783.050	16.264.912
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.135.017.752.328	2.123.786.692.952
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.049.137.211	4.422.444.947
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.8	4.831.414.821	6.511.673.929
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.9	(2.782.277.610)	(2.089.228.982)
220	II. Tài sản cố định		580.702.684.950	504.557.983.118
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	534.891.338.415	413.393.264.264
222	- Nguyên giá		1.124.277.039.994	995.819.654.860
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(589.385.701.579)	(582.426.390.596)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	45.811.346.535	91.164.718.854
228	- Nguyên giá		47.988.943.193	93.099.719.775
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.177.596.658)	(1.935.000.921)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		630.869.847.638	691.934.555.595
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.12	9.915.494.756	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	620.954.352.882	691.934.555.595
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.14	906.030.047.617	903.000.508.894
251	1. Đầu tư vào công ty con		878.051.895.676	874.205.112.334
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.965.447.149	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.114.377.049	20.931.621.668
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.257)	(101.672.257)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.366.034.912	19.871.200.398
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.15	15.366.034.912	19.871.200.398
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.363.119.918.389	2.303.553.556.517

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		722.946.795.742	707.344.817.581
310	I. Nợ ngắn hạn		506.207.383.246	486.581.742.789
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.16	16.589.376.369	32.665.073.811
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.17	26.085.295.826	41.509.373.062
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	26.373.722.647	8.255.062.560
314	4. Phải trả người lao động		88.205.157.802	51.650.985.258
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	8.312.466.532	9.353.496.837
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	58.350.153.128	66.823.791.981
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21a	250.854.851.682	246.514.859.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	31.436.359.259	29.809.100.280
330	II. Nợ dài hạn		216.739.412.496	220.763.074.792
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	74.965.533.423	73.967.108.422
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21b	141.773.879.073	146.795.966.370
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.640.173.122.647	1.596.208.738.936
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	1.640.173.122.647	1.596.208.738.936
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.024.783.404	7.017.983.404
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.148.339.243	31.190.755.532
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.756.905.532	4.501.249.666
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		54.391.433.711	26.689.505.866
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.363.119.918.389	2.303.553.556.517

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

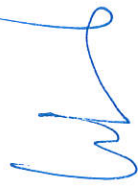


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ IV/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	153.373.191.117	127.327.483.071	635.424.699.749	404.625.204.971
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		638.481.800	-	638.481.800	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	152.734.709.317	127.327.483.071	634.786.217.949	404.625.204.971
11	4. Giá vốn hàng bán		143.774.463.452	108.758.532.907	597.723.889.012	409.150.293.885
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.960.245.865	18.568.950.164	37.062.328.937	(4.525.088.914)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	17.767.697.077	3.204.988.287	42.186.205.047	42.125.443.756
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.816.582.765	767.373.876	27.459.743.871	23.454.672.120
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.866.468.742	671.097.169	25.985.489.340	24.419.070.265
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	5.179.575.250	2.430.042.047	18.233.873.876	8.401.488.880
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	34.032.847.461	9.199.292.195	44.744.150.765	20.198.572.789
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.301.062.535)	9.377.230.333	(11.189.234.529)	(14.454.378.947)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	39.526.711.044	5.441.968.522	79.528.767.942	50.904.105.332
32	12. Chi phí khác	VI.7	2.193.840.547	2.107.359.752	5.586.717.324	6.890.228.311
40	13. Lợi nhuận khác		37.332.870.497	3.334.608.770	73.942.050.618	44.013.877.021
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.031.807.963	12.711.839.103	62.752.816.090	29.559.498.074
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.397.651.076	2.570.122.428	8.361.382.379	2.869.992.208
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	V.15	14.634.156.887	10.141.716.675	54.391.433.711	26.689.505.866

Người lập biểu



LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRẦN GIANG

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc




BÙI QUANG NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		744.912.285.029	457.611.170.790
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(322.820.268.451)	(197.683.364.603)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(151.327.562.190)	(143.347.765.444)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(16.546.913.417)	(25.327.375.958)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.682.676.235)	(1.877.857.249)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		112.826.691.210	124.730.073.925
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(120.101.142.432)	(154.770.454.712)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		235.260.413.515	59.334.426.749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(537.437.840)	(106.839.161.262)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.738.211.536	59.733.533.342
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	25.879.085.644
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.153.131.179)	(5.282.076.343)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		567.025.241	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.597.718.702	2.325.078.107
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.212.386.460	(24.183.540.512)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay	VII.1	369.764.763.244	507.068.492.220
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(604.710.536.465)	(543.020.304.326)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(234.945.773.221)	(35.951.812.106)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		2.527.026.753	(800.925.869)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.653.841.285	35.215.007.767
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		726.419.816	239.759.387
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	37.907.287.854	34.653.841.285

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

QUÍ IV/2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) quý 4/2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là **DRG**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Ngày 09/02/2021 Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021 Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

a. Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
1.	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Lắk	Trồng và chăm sóc cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	73,37%	73,37%	26,63%
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn và quản lý.	66,60%	66,60%	33,40%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phom Chrey Sangkat Monorom, Sen Monorom, Mondolkiri	Trồng và chăm sóc cây cao su, rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	100,00%	100,00%	0,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

b. Các công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Tư vấn về công nghệ xử lý môi trường trong chế biến cao su nguyên liệu; Ươm giống cây cao su; Sản xuất nước uống đóng chai...	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng; Trang trí nội thất; Trồng rừng nguyên liệu; Khai thác, kinh doanh các sản phẩm nông - lâm nghiệp; sản xuất bao bì.	45,13%	45,13%

c. Công ty đầu tư dài hạn khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm;; sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu.	12,50%	12,50%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	10,11%	10,11%

d. Các đơn vị trực thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27 - Xã Ea B'hók - Huyện Cư Kuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuor Đăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cư K'pô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8 - Xã Cư Bao - Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20 tỉnh lộ 8 - Xã Ea KPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. Nhà máy chế biến chỉ thun Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.642 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2021 là 2.338 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một

lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực

tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư

dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (105 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 09
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao trung năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Hiện giá vườn cây cao su

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích

sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái ...

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc

sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

* Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

* Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

* Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	1.273.525.190	752.961.457
Tiền gửi ngân hàng	36.633.762.664	33.900.879.828
Tiền đang chuyển		
Cộng	37.907.287.854	34.653.841.285

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV VN - CN Đắk Lắk	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.762.124.500	3.757.574.500
- Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty CP Cao su Daknoruco	4.550.000	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	36.544.939.819	26.108.732.930
- Công ty TNHH Thương Mại DV Sản Xuất Quán Quân	4.467.377.046	5.221.595.007
- Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	8.581.851.341	6.871.862.250
- Công ty TNHH SX Nguyên Phụ Liệu Ngành May Hải Hiền	1.578.260.283	1.011.539.254
- Công ty TNHH Jeon Kyung Vina	-	-
- Công ty TNHH Quốc Tế Khai Long	126.284.256	1.045.405.051
- Công ty TNHH Dệt Phụ Liệu TML	-	-
- WEBER-SCHAER	4.087.625.472	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	4.294.495.400
- Công ty TNHH Tuấn Hưng Tây Nguyên	1.222.674.160	20.062.200
- TEODORO GONZALEZ S.A	-	-
- Công ty TNHH Hà Phú Việt Nam	347.646.740	435.121.860
- Các đối tượng khác	-	-
- Các đối tượng khác	6.144.152.721	7.208.651.908
Cộng	40.307.064.319	29.866.307.430

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	32.990.511	-
Công ty CP kỹ thuật cao su	32.990.511	
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	10.362.184.812	11.408.989.690
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	-	2.341.250.000
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công Ty CP Thương Mại Dịch Vụ Giao Nhận Tiến Phát	351.245.755	
Công Ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	509.106.279	
CEEBEE CHEMICALS SDN BHD	2.221.432.015	1.283.581.642
Các đối tượng khác	1.660.567.630	2.164.324.915
Cộng	10.395.175.323	11.408.989.690

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	2.777.444.147	-	3.348.281.349	-
Công ty cổ phần Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349
Phải thu nhân viên về BHXH	970.999.011	-	817.213.800	-
Lãi dự thu	-	-	344.931.507	-
Tạm ứng	-	-	993.965.447	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	776.624.787	-	162.350.246	-
Cộng	2.777.444.147	1.026.820.349	3.348.281.349	1.026.820.349

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
- Trần Xuân Yên	7.500.000	7.500.000
- H Duet Niê	2.794.000	2.794.000
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3.432.000	3.432.000
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3.432.000	3.432.000
- Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc (tiền thuê đất TX 2	77.973.000	77.973.000
- Công ty TNHH AGRITECHO (tiền thuê đất TX 2020)	144.421.500	144.421.500
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	1.288.348.620	1.288.348.620
- Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam	3.530.000	3.530.000
Cộng	12.452.219.265	10.934.514.145

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	6.218.156.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.160.287.507	-	10.638.358.859	-
Công cụ, dụng cụ	4.989.409.400	-	2.800.593.930	-
Chi phí SX, KD dở dang	6.164.121.082	-	9.518.425.935	-
Thành phẩm	77.505.911.277	(3.353.762.369)	60.171.340.538	-
Hàng hóa	177.017.687	-	214.101.613	-
Hàng gửi bán	7.410.560.000	-	1.764.964.091	-
Cộng	131.407.306.953	(3.353.762.369)	91.325.941.566	-

8. Phải thu về về cho vay dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan	-	-
Đầu tư cao su liên kết:	4.831.414.821	6.511.673.929
- Nông trường cao su Cư Mgar	4.344.661.977	5.815.589.778
- Nông trường cao su Phú Xuân	424.340.713	427.275.533
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	62.412.131	268.808.618
Cộng	4.831.414.821	6.511.673.929

9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các hộ cao su liên kết	4.831.414.821	(2.782.277.610)	6.511.673.929	(2.089.228.982)
- Nông trường cao su Cư Mgar	4.344.661.977	(2.400.768.563)	5.815.589.778	(1.662.530.787)
- Nông trường cao su Phú Xuân	424.340.713	(346.712.710)	427.275.533	(362.411.411)
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	62.412.131	(34.796.337)	268.808.618	(64.286.784)
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	4.831.414.821	(2.782.277.610)	6.511.673.929	(2.089.228.982)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu kỳ	299.496.807.801	285.887.155.973	66.931.964.182	3.350.939.580	340.040.885.324	111.902.000	995.819.654.860
Mua sắm, xây dựng mới trong kỳ	3.577.739.113	4.453.701.306	5.127.119.792	114.963.636	165.603.261.563	575.973.636	179.452.759.046
Tháo dỡ	-	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	(2.567.480.379)	(7.776.544.724)	(4.590.532.748)	(594.212.136)	(35.466.603.925)	-	(50.995.373.912)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	300.507.066.535	282.564.312.555	67.468.551.226	2.871.691.080	470.177.542.962	687.875.636	1.124.277.039.994
Trong đó:							
Khấu hao							
Số đầu kỳ	161.466.269.800	222.975.914.359	35.385.274.757	2.850.788.146	159.636.241.534	111.902.000	582.426.390.596
Khấu hao trong kỳ	13.164.891.407	16.899.788.909	8.001.873.253	330.684.768	18.725.428.092	26.011.711	57.148.678.140
T/lý, nhượng bán	(2.151.751.598)	(7.518.063.528)	(4.571.744.748)	(594.135.701)	(35.353.671.582)	-	(50.189.367.157)
Tháo dỡ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	172.479.409.609	232.357.639.740	38.815.403.262	2.587.337.213	143.007.998.044	137.913.711	589.385.701.579
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	141.608.277.114	67.364.942.920	36.673.809.217	615.115.070	346.007.905.353	575.973.636	413.393.264.264
Số cuối kỳ	128.027.656.926	50.206.672.815	28.653.147.964	284.353.867	327.169.544.918	549.961.925	534.891.338.415

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

11. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm mất tính	Công nghệ Kiểm phẩm	Hiện giá Vườn cây cao su	Cộng
Số đầu năm	2.067.596.658	300.000.000	90.732.123.117	93.099.719.775
Mua sắm trong năm				
T/Lý, nhượng bán			(45.110.776.582)	-
Số cuối năm	2.067.596.658	300.000.000	45.621.346.535	47.988.943.193
Khấu hao				
Số đầu năm	1.885.000.921	50.000.000	-	1.935.000.921
Khấu hao trong năm	182.595.737	60.000.000		242.595.737
T/Lý, nhượng bán				
Số cuối năm	2.067.596.658	110.000.000	-	2.177.596.658
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	182.595.737	250.000.000	90.732.123.117	91.164.718.854
Số cuối năm	-	190.000.000	45.621.346.535	45.811.346.535

(*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

12. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	Diện tích (Ha)	31/12/2021	01/01/2021
Vườn chuối trồng mới năm 2019	100,05	3.251.563.752	
Vườn chuối trồng mới năm 2020	22,74	3.014.402.459	
Vườn chuối trồng mới năm 2021	24,70	2.702.149.353	
Vườn dứa trồng mới năm 2021	1,57	947.379.192	
Cộng		9.915.494.756	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Diện tích (Ha)	31/12/2021	01/01/2021
Đầu tư Nông nghiệp	5.614,67	595.551.265.001	552.784.008.246
Nông trường Phú Xuân	2.069,84	269.664.985.395	265.383.905.214
Vườn cây cao su trồng năm 2012	91,74	0	23.208.419.155
Vườn cây cao su trồng năm 2013	42,14	0	9.462.676.410
Vườn cây cao su trồng năm 2014	19,04	0	4.335.256.497
Vườn cây cao su trồng năm 2015	334,75	67.460.053.324	60.436.971.322
Vườn cây cao su trồng năm 2016	537,48	94.077.625.379	83.435.795.361
Vườn cây cao su trồng năm 2017	387,95	48.853.200.641	40.997.708.880
Vườn cây cao su trồng năm 2018	313,32	34.791.195.976	27.951.288.150
Vườn cây cao su trồng năm 2019	195,10	16.836.477.074	12.478.848.267
Vườn cây cao su trồng năm 2020	70,32	4.824.629.275	3.076.941.172
Vườn cây cao su trồng năm 2021	78,00	2.821.803.726	0
Nông trường Cư K'pô	2.083,22	246.966.074.964	284.380.364.009
Vườn cây cao su trồng năm 2012	73,38	0	18.853.358.331
Vườn cây cao su trồng năm 2013	132,28	0	31.125.254.163
Vườn cây cao su trồng năm 2014	108,75	0	23.591.046.623
Vườn cây cao su trồng năm 2015	294,19	58.685.945.706	53.213.561.451
Vườn cây cao su trồng năm 2016	457,07	79.115.521.344	70.379.525.018
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	45.491.469.753	38.763.811.532
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	30.740.694.490	24.894.064.884
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	24.271.899.537	18.293.691.571
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	8.660.544.133	5.266.050.436
Nông trường 19/8	371,90	21.602.909.779	73.739.329.555
Vườn cây cao su trồng năm 2012		-	-
Vườn cây cao su trồng năm 2013	112,58	0	28.680.967.134
Vườn cây cao su trồng năm 2014	112,90	0	26.346.283.247
Vườn cây cao su trồng năm 2015	44,69	9.447.830.747	8.376.423.475
Vườn cây cao su trồng năm 2016	15,91	3.321.798.625	2.885.072.704
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85,82	8.833.280.407	7.450.582.995
Chi phí xây dựng hàng rào nông trường 30/04 cũ			-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Diện tích (Ha)	31/12/2021	01/01/2021
Nông trường Cuôr Đăng	665,39	41.051.058.392	19.346.282.610
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80,73	10.742.595.183	9.071.469.344
Vườn cây cao su trồng năm 2020	251,88	16.768.585.474	10.274.813.266
Vườn cây cao su trồng năm 2021	332,78	13.539.877.735	0
Nông trường Cư M'gar	152,08	16.266.236.471	11.943.787.428
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	6.097.320.107	5.115.136.820
Vườn cây cao su trồng năm 2019	21,44	1.944.926.956	1.373.530.625
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	8.223.989.408	5.455.119.983
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	272,24	25.155.099.700	36.721.682.367
Vườn chuối trồng mới năm 2019	100,05	0	12.268.958.599
Vườn chuối trồng mới năm 2020	22,74	0	4.521.603.689
Vườn mít trồng mới năm 2019	50,05	10.505.892.760	7.801.619.733
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Cau	24,70	331.801.127	239.833.640
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019	74,70	14.089.919.891	10.728.764.132
Dự án CNC - Keo chắn gió (28.000 cây)		227.485.922	177.548.920
Vườn dứa trồng mới năm 2020		0	983.353.654
Hệ thống tưới nhỏ giọt vườn ươm dứa			-
Văn phòng công ty		247.988.181	77.630.909
Chi phí tư vấn, thiết kế		247.988.181	77.630.909
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác		-	341.573.503
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị			-
Chi phí sửa chữa khác			341.573.503
Cộng		620.954.352.882	691.934.555.595

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)*Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021***14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con	878.051.895.676	-	1.230.676.793.151	874.205.112.334
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	490.094.194.344	-	838.500.000.000	490.094.194.344
- Công ty CP Cao su Daknoruco	19.775.566.455	-	40.013.954.514	19.775.566.455
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri (*)	368.182.134.877	-	352.162.838.637	364.335.351.535
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.965.447.149	(101.672.257)	7.253.844.288	7.965.447.149
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	101.672.256	(101.672.257)	-	101.672.256
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	-	7.253.844.288	7.863.774.893
Đầu tư vào đơn vị khác	20.114.377.049	-	16.909.775.735	20.931.621.668
- Công ty CP Cao su Thái Dương (**)	11.575.299.752	-	11.540.953.879	11.575.299.752
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk (***)	8.539.077.297	-	5.368.821.856	9.356.321.916
Cộng	906.131.719.874	(101.672.257)	1.254.840.413.175	903.102.181.151
				(101.672.257)
				807.961.632.649

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên (trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu tư Cao su Đắk Lắk), do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của các công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của các công ty được đầu tư.

(*) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 25.966.029.817 đồng, trong khi Công ty con vẫn ghi nhận theo giá gốc, do đó giá trị hợp lý tại 31/12/2021 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc, vốn chủ sở hữu tại Công ty con vẫn không được bảo toàn, do đó Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty con này.

(**) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty CP Cao su Thái Dương cao hơn giá trị hợp lý, tuy nhiên vốn chủ sở hữu của Cao su Thái Dương vẫn bảo toàn, hàng năm Công ty đều nhận được cổ tức từ Công ty CP Cao su Thái Dương, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty CP Cao su Thái Dương.

(***) Giá gốc của khoản đầu tư vào Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, hàng năm Công ty vẫn nhận được cổ tức từ Quỹ Tín dụng, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thông tin bổ sung

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn quyết
Tình hình hoạt động				
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	48.750.000	66,60%	48.750.000	66,60%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	2.568.100	73,37%	2.568.100	73,37%
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	-	100,00%	-	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	301.998	45,13%	301.998	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	540.000	28,79%	540.000	28,79%
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Cao su Thái Dương	750.000	12,50%	750.000	12,50%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	-	10,11%	-	13,05%

Một phần cổ phiếu đầu tư vào công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đang được cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2021 với số lượng 23.505.100 cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí sửa chữa, thay thế	4.931.486.486	5.640.200.016
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.517.974.277	5.501.870.605
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.602.401.658	5.843.578.799
Giá trị thương hiệu	1.204.175.572	2.788.868.859
Chi phí bảo hiểm tài sản	109.996.919	96.682.119
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	-	-
Cộng	15.366.034.912	19.871.200.398

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	2.747.388.667
Công ty CP kỹ thuật cao su	-	2.347.520.047
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	-	399.868.620
Phải trả người bán là các đối tượng khác	16.589.376.369	29.917.685.144
Nguyễn Văn Thu	-	1.241.574.004
Cơ sở sản xuất Xuân Hồng	-	-
Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	1.363.690.000	1.728.177.000
Công ty cổ phần thương mại In Nông nghiệp	188.877.183	230.175.400
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	2.616.600.287	4.427.124.206
Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	-	1.535.281.341
Công ty TNHH TMSX và XNK Duy Anh	2.791.728.140	-
Các đối tượng khác	9.628.480.759	20.755.353.193
Cộng	16.589.376.369	32.665.073.811

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.605.544.080	6.441.848.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Thái Dương	1.605.544.080	441.848.400
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	24.479.751.746	35.067.524.662
Công ty cổ phần Thái Dương	1.580.614.560	-
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm hàng ngày đà lạt	228.952.500	-
Công ty TNHH MTV Minh Tân Gia Lai	-	5.400.000.000
Công ty TNHH Cao Su T2T	3.619.961.928	1.029.234.024
ELASTEKS ELASTIK IPLIKLER SAN. VE TIC.A.S.	2.164.296.674	-
RUIAN RUIHONG IMP & EXP TRADING CO., LTD	2.963.074.565	-
Các đối tượng khác	2.727.265.619	18.638.290.638
Cộng	26.085.295.826	41.509.373.062

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	19.999	5.878.601.583	5.874.401.204	-	4.220.378
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	2.029.899.105	2.253.719.913	223.820.808	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	28.298.285	28.298.285	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	6.491.900.104	12.970.365.740	11.682.676.235	-	7.779.589.609
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.799.444	932.621.951	868.951.350	-	100.470.045
Thuế tài nguyên	-	250.794	45.412.806	42.808.579	-	2.855.021
Thuế nhà đất	-	-	56.924.311	69.886.452	12.962.141	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.264.912	-	28.864.113.237	10.361.260.771	-	18.486.587.554
Các loại thuế khác	-	4.604.549	18.992.742	23.597.392	101	-
Phí và lệ phí	-	1.721.487.670	3.078.712.321	4.800.199.951	-	40
Cộng	16.264.912	8.255.062.560	53.903.942.081	36.005.800.132	236.783.050	26.373.722.647

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	-	-
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	7.388.815.791	8.696.184.360
- Chi phí cây giống vườn cây kiến thiết cơ bản	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay	2.967.243.814	2.616.123.452
- Chi phí phân bón	-	4.926.755.805
- Chi phí kiểm toán	318.181.818	318.181.818
- Chi phí xử lý hàng bị vượt dư lượng BVTV	1.080.633.000	-
- Chi phí phải trả khác	3.022.757.159	835.123.285
Cụm khách sạn Dakruco	159.947.110	91.422.751
- Chi phí phải trả khác	159.947.110	91.422.751
Nhà máy chế biến Chỉ thun	763.703.631	565.889.726
- Chi phí xử lý chất thải, nước thải	-	-
- Chi phí phải trả khác	763.703.631	565.889.726
Cộng	8.312.466.532	9.353.496.837

20. Phải trả khác**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	58.350.153.128	66.823.791.981
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	49.446.403.457	49.446.403.457
- Kinh phí công đoàn	2.572.273.736	2.610.466.630
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	-	-
- Tiền thôi việc	3.411.319.592	5.281.236.781
- Lợi nhuận sau thuế 2017, 2018 nộp về nhà nước	-	-
- Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	-	3.411.000
- Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	324.297.545	1.000.000.000
- Ủy ban Nhân dân huyện Krông Búk	500.000.000	500.000.000
- Phải trả khác	2.072.180.663	3.400.000
- Cụm khách sạn (Phải trả khác)	23.678.135	25.210.202
- Nhà máy chế biến Chỉ thun (Phải trả khác)	-	7.953.663.911
Cộng	58.350.153.128	66.823.791.981

(*) Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa**Số tiền**

Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):

1.558.722.333.139

Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)

112.329.904.669

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(*) Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa	Số tiền
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bản Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(136.300.000)
Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	1.671.052.237.808
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	(1.558.000.000.000)
Thu tiền bán cổ phần của NLĐ chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm	(53.610.717.872)
Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)	(3.207.359.400)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND Huyện Cư Mgar so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Điểm dân cư Buôn Gram B, Xã Eadrong, Huyện Cư Mgar (QĐ số 741/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 28/03/2018 do UBND Huyện Cư Mgar phê duyệt)	(457.890.000)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Bến xe liên tỉnh Đắk Lắk (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(481.052.043)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Trung tâm trưng bày – Kinh doanh – Bảo hành xe Thaco (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(232.626.069)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trước thời điểm chuyển sang Cty CP theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản ngày 10/09/2020	(1.458.403.117)
Thuế TNDN năm 2017 và 9 tháng năm 2018;	(3.585.792.522)
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của 9 tháng năm 2018	(1.023.190.839)
Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thủ lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
- Chi phí khác	(140.114.915)
- Chi chế độ lao động dôi dư	(2.042.930.424)
Phải trả về cổ phần hóa tại 31/12/2021	49.446.403.457

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

b. Phải trả khác - dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	74.965.533.423	73.967.108.422
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Hàng ngày Đà Lạt (*)	4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	1.968.800.000	1.968.800.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ (*)	1.173.920.000	1.173.920.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng (*)	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty TNHH MTV Đông Anh (*)	-	-
- Các đối tượng khác	10.030.241.551	9.031.816.550
Cộng	74.965.533.423	73.967.108.422

21. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	194.668.859.000	511.928.441.850	526.715.449.168	179.881.851.682
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk</i>	<i>99.921.297.000</i>	<i>245.094.443.354</i>	<i>255.114.098.072</i>	<i>89.901.642.282</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk</i>	<i>69.747.562.000</i>	<i>236.833.998.496</i>	<i>226.601.351.096</i>	<i>79.980.209.400</i>
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>45.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	51.846.000.000	70.973.000.000	51.846.000.000	70.973.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk</i>	<i>51.846.000.000</i>	<i>70.973.000.000</i>	<i>51.846.000.000</i>	<i>70.973.000.000</i>
Cộng	246.514.859.000	582.901.441.850	578.561.449.168	250.854.851.682

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2021/717996/HĐTD ngày 27/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 21.38.0057/2021-HĐCVHM/NHCT502- DAKRUCO ngày 24 tháng 11 năm 2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48019/21MN/HĐTD, ngày 28/12/2021. Mục đích vay là

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI) (Xem thuyết minh số V.12).

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	198.641.966.370	163.084.754.662	148.979.841.959	212.746.879.073
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk		30.000.000.000		30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	172.271.000.000	70.973.000.000	122.819.000.000	120.425.000.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	26.370.966.370	62.111.754.662	26.160.841.959	62.321.879.073
Cộng	198.641.966.370	163.084.754.662	148.979.841.959	212.746.879.073
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	51.846.000.000	70.973.000.000	51.846.000.000	70.973.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	146.795.966.370	92.111.754.662	97.133.841.959	141.773.879.073

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/20123. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).

- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chỉ thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ khen thưởng	21.395.668.290	18.501.274.214
Quỹ phúc lợi	9.249.287.170	10.145.472.267
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	791.403.799	1.162.353.799
Cộng	31.436.359.259	29.809.100.280

23. Vốn chủ sở hữu**23a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100,00%	1.558.000.000.000	100,00%	1.558.000.000.000

23b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

23c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

23d. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	1.558.000.000.000	7.017.983.404	31.190.755.532	1.596.208.738.936
Tăng trong kỳ	-	8.006.800.000	54.391.433.711	62.398.233.711
Giảm trong kỳ	-	-	(18.433.850.000)	(18.433.850.000)
Số dư tại cuối kỳ này	<u>1.558.000.000.000</u>	<u>15.024.783.404</u>	<u>67.148.339.243</u>	<u>1.640.173.122.647</u>

22e. Lợi nhuận chưa phân phối

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	31.190.755.532	28.346.781.637
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	54.391.433.711	26.689.505.866
Phân phối lợi nhuận	18.433.850.000	23.845.531.971
Phân phối lợi nhuận năm trước	18.433.850.000	23.845.531.971
- Trích quỹ đầu tư phát triển	8.006.800.000	7.017.983.404
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.032.100.000	16.827.548.567
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	394.950.000	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>67.148.339.243</u>	<u>31.190.755.532</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Doanh thu	153.373.191.117	127.327.483.071
- Doanh thu bán mũ cao su	63.870.275.408	50.109.447.013
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	487.798.097	6.829.134.769
- Doanh thu bán thành phẩm sợi chỉ thun	72.512.252.371	35.713.174.116
- Doanh thu vật tư, hàng hoá, dịch vụ	85.334.612	21.006.632.555
- Doanh thu trái cây	7.954.511.400	5.593.268.800
- Doanh thu hợp đồng trồng xen	8.463.019.229	8.075.825.818
Các khoản giảm trừ doanh thu:	638.481.800	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	638.481.800	-
Cộng	<u>152.734.709.317</u>	<u>127.327.483.071</u>

2. Giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Giá vốn bán mũ cao su	75.689.503.367	57.267.805.784
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	3.249.882.525	8.414.732.098
Giá vốn chế biến sợi chỉ thun	58.201.697.421	33.650.841.597
Giá vốn hàng chuỗi	6.447.777.642	
Giá vốn vật tư, hàng hoá, dịch vụ	984.186.602	9.425.153.428
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(798.584.105)	
Cộng	143.774.463.452	108.758.532.907

3. Doanh thu tài chính

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chậm trả	260.036.123	286.929.497
Lãi chênh lệch tỷ giá	831.299.061	222.686.278
Chênh lệch giá đầu tư CSLK	1.821.863.456	2.464.167.477
Cổ tức được chia	14.625.000.000	
Doanh thu tài chính khác	229.498.437	231.205.035
Cộng	17.767.697.077	3.204.988.287

4. Chi phí tài chính

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Chi phí lãi vay	6.340.723.273	671.097.169
Lỗ do bán khoản đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.648.375	40.479.144
Chi phí tài chính khác	449.211.117	55.797.563
Cộng	6.816.582.765	767.373.876

5. Chi phí bán hàng

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	644.647.496	463.973.709
Chi phí nhân viên bán hàng	37.214.000	27.795.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.193.188	2.279.088
Chi phí vận chuyển đường bộ	921.253.712	
Chi phí vận chuyển đường biển	1.267.895.600	
Chi phí khác bằng tiền	2.295.371.254	1.935.993.362
Cộng	5.179.575.250	2.430.042.047

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	-	55.985.550
Chi phí nhân viên quản lý	31.054.444.054	8.039.037.765
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	257.577.567	375.093.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.798.189	729.175.004
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Chi phí khác bằng tiền	2.228.027.651	-
Cộng	34.032.847.461	9.199.292.195

7. Thu nhập khác

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Giá trị đất Bình Dương điều chỉnh theo GTDN	-	-
Giá trị tiền mặt tại quỹ điều chỉnh theo GTDN	-	-
Thanh lý cây cao su (QD+LK)	37.725.779.362	529.730.615
Thu tiền phí thi hành án	-	-
Thu bồi thường	-	2.707.589.909
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê mặt bằng	-	294.860.273
Cho thuê đất trồng xen	-	-
Thu nhập khác	1.800.931.682	1.909.787.725
Cộng	39.526.711.044	5.441.968.522

8. Chi phí khác

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Các khoản phạt và truy thu thuế	-	-
Các khoản phạt và truy thu thuế	391.608.357	-
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	359.156.682	-
Các khoản khác	1.443.075.508	2.107.359.752
Cộng	2.193.840.547	2.107.359.752

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 4/2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
1. Tiền thu từ đi vay		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	369.764.763.244	507.068.492.220
Cộng	369.764.763.244	507.068.492.220
	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
2. Tiền trả nợ gốc vay		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	604.710.536.465	543.020.304.326
Cộng	604.710.536.465	543.020.304.326

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính Riêng quý 4/2020 kết thúc ngày 31/12/2020 do Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk lập ngày 17/01/2021 và báo cáo tài chính năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 do Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk lập ngày 09/03/2021 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH